

**Phụ lục VI**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯỚNG HÓA**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 49 /2019/QĐ-UBND*  
*ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)*

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở đô thị:**

**1.1. Đất ở thị trấn Khe Sanh:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	10.000	3.500	2.600	2.000
1b	8.000	2.800	2.080	1.600
1c	6.400	2.240	1.664	1.280
1d	5.150	1.803	1.339	1.030
2a	3.975	1.391	1.034	795
2b	3.050	1.068	793	610
2c	2.350	823	611	470
2d	1.800	630	468	360
3a	1.500	525	390	300
3b	1.250	438	325	250
3c	1.050	368	273	210
3d	875	306	228	175
4a	725	254	189	145
4b	600	210	156	120
4c	500	175	130	100
4d	400	140	104	80

**1.2. Đất ở thị trấn Lao Bảo:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	11.200	3.920	2.912	2.240
1b	9.000	3.150	2.340	1.800
1c	7.200	2.520	1.872	1.440
1d	5.825	2.039	1.515	1.165
2a	4.700	1.645	1.222	940
2b	3.750	1.313	975	750
2c	3.000	1.050	780	600
2d	2.400	840	624	480
3a	1.925	674	501	385

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3b	1.550	543	403	310
3c	1.240	434	322	248
3d	1.000	350	260	200
3e	890	325	225	175
4a	800	280	208	160
4b	640	224	166	128
4c	500	175	130	100
4d	400	140	104	80

## 2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:

### 2.1. Đất ở xã miền núi:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	1.500.000	1.000.000	700.000	300.000	150.000	70.000
2	1.050.000	700.000	490.000	210.000	105.000	49.000
3	780.000	520.000	364.000	156.000	78.000	36.400
4	570.000	380.000	266.000	114.000	57.000	26.600

### 2.2. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:

Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6
1	5.000.000	3.300.000	1.600.000	1.000.000	660.000	200.000
2	1.750.000	1.155.000	560.000	350.000	231.000	70.000
3	1.300.000	858.000	416.000	260.000	171.600	52.000
4	1.000.000	660.000	320.000	200.000	132.000	40.000

## II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HƯỚNG HÓA

### 1. Phân loại đường phố:

1.1. Phân loại đường phố thị trấn Khe Sanh: Áp dụng Bảng 1.1 Mục I Phụ lục số 6

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duân, Phải tuyến (QL1A)	Từ giáp đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Lê Lợi, tờ bản đồ số 79.	1a
Lê Duân, Trái tuyến (QL1A)	Từ giáp xã Tân Hợp đến hết thửa đất số 69, tờ bản đồ số 79.	1a
Lê Duân, Phải tuyến (QL1A)	Từ giáp đường Lê Lợi, tờ bản đồ số 79 đến giáp cầu Khe Sanh.	1b
Lê Duân, Trái tuyến (QL1A)	Từ thửa đất số 69, tờ bản đồ số 79 đến đến giáp cầu Khe Sanh.	1b
Lê Duân	Đoạn từ cầu Khe Sanh đến hết giáp xã Tân Liên.	2a

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Lợi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Duẩn	2a
Hùng Vương, Phải tuyến	Từ thửa đất số 88, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi.	1c
Hùng Vương, Phải tuyến	Từ thửa đất số 89, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi.	1c
Hai Bà Trưng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Ngô Sỹ Liên	2d
Ngô Sỹ Liên, Phải tuyến	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Hai Bà Trưng	2d
Ngô Sỹ Liên, Trái tuyến	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 260, tờ bản đồ số 75	2d
Ngô Sỹ Liên, Phải tuyến	Đoạn từ hết thửa đất số 260, tờ bản đồ 75 đến hết thửa đất số 64, tờ bản đồ số 81	4a
Ngô Sỹ Liên, Trái tuyến	Đoạn từ đường Hai Bà Trưng đến hết thửa đất số 55, tờ bản đồ số 81	4a
Hùng Vương, Trái tuyến	Từ thửa đất số 90, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường Lê Lợi.	1c
Hùng Vương (cũ), Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 227, tờ bản đồ số 69.	3d
Hùng Vương (cũ), Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	3d
Hùng Vương mới	Từ Lê Lợi đến Hồ Tân Độ	2b
Nguyễn Trãi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.	2a
Nguyễn Trãi, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 54, tờ bản đồ số 74.	4b
Nguyễn Trãi, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 53, tờ bản đồ số 74.	4b
Hồ Chí Minh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến ngã ba đường Phan Đình Phùng.	2a
Hồ Chí Minh	Đoạn từ đường Phan Đình Phùng đến hết Km1.	2c
Hồ Chí Minh	Đoạn từ hết Km1 đến giáp xã Hướng Tân.	3c
Hàm Nghi	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi.	2d
Hàm Nghi, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 190, tờ bản đồ số 73.	4d
Hàm Nghi, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 73.	4d
Chu Văn An	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Nguyễn Khuyến	2d
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Lê Lợi	3b
Phan Đình Phùng	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường HCM.	3c
9/7	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Lê Duẩn	3b
Phan Chu Trinh	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng	3b
Đinh Tiên Hoàng	Từ đường Lê Duẩn đến giao ngã tư đường Phan	3b

<b>Tên đường</b>	<b>Đoạn đường</b>	<b>Loại đường</b>
	Chu Trinh	
Đinh Tiên Hoàng	Đoạn giao đường Phan Chu Trinh đến giáp cầu đi Pa Nho	4a
Đinh Công Tráng	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi	3a
Đinh Công Tráng, Phải tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
Đinh Công Tráng, Trái tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
Chế Lan Viên	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi	3a
Đào Duy Từ	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Chu Trinh	3a
Đào Duy Từ (nhánh rẽ)	Đoạn từ đường Đào Duy Từ đến giáp đường Nguyễn Hữu Thọ	4a
Trương Chinh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn	3b
Phạm Hùng	Đoạn từ đường Hùng Vương đến giáp đường Hàm Nghi	3b
Nguyễn Hữu Thiện	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi	3b
Nguyễn Hữu Thiện, Phải tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 31, tờ bản đồ số 74.	4b
Nguyễn Hữu Thiện, Trái tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 48, tờ bản đồ số 74.	4b
Võ Thị Sáu	Từ đường 9/7 đến giáp đường Lê Lợi.	3b
Võ Thị Sáu, Phải tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 286, tờ bản đồ số 69.	4b
Võ Thị Sáu, Trái tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 298, tờ bản đồ số 69.	4b
Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Ngô Sỹ Liên đến giáp đường Hà Huy Tập	3b
Bùi Thị Xuân	Đoạn từ đường Hà Huy Tập đến giáp đường Hồ Sỹ Thân.	4b
Nguyễn Đình Chiêu	Từ đường Lê Duẩn đến đường Bùi Dục Tài.	3b
Nguyễn Đình Chiêu	Từ đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Phan Chu Trinh	4b
Nguyễn Đình Chiêu	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 79	4b
Nguyễn Viết Xuân	Đoạn bắt đầu từ đường Lê Duẩn đến hết ranh giới thửa đất Tòa án nhân dân huyện Hướng Hóa và nhà bà Đinh Thị Xuân.	3b
Nguyễn Viết Xuân, Phải tuyền:	Từ Lê Duẩn đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 79.	3d
Nguyễn Viết Xuân, Trái tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 06, tờ bản đồ số 79.	3d
Lê Quang Đạo	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Công ty Cao su Khe Sanh	3c

<b>Tên đường</b>	<b>Đoạn đường</b>	<b>Loại đường</b>
Trương Định	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Phan Đình Phùng	3c
Trương Định, Phải tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
Trương Định, Trái tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 69.	4b
Trần Hữu Dực, Phải tuyền:	Từ đường Hai Bà Trưng đến đến hết thửa đất số 49, tờ bản đồ số 81.	3c
Trần Hữu Dực, Trái tuyền:	Từ đường Hai Bà Trưng đến đến hết thửa đất số 50, tờ bản đồ số 81.	3c
Trần Cao Vân, Phải tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 72, tờ bản đồ số 77.	3c
Trần Cao Vân, Trái tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 77.	3c
Trần Cao Vân	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Đoàn Khuê.	4c
Trần Cao Vân (nhánh rẽ)	Đoạn từ đường Trần Cao Vân đến giáp xã Tân Liên	3c
Trần Hoàn	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến hết Xí nghiệp cấp thoát nước Khe Sanh	3d
Trần Hoàn	Đoạn từ nhà máy nước đến giáp xã Tân Liên.	4b
Nguyễn Khuyến, Phải tuyền:	Từ đường Phan Chu Trinh đến đến hết thửa đất số 147, tờ bản đồ số 87.	3d
Nguyễn Khuyến, Trái tuyền:	Từ đường Phan Chu Trinh đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87.	3d
Nguyễn Khuyến, Phải tuyền:	Từ hết thửa đất số 147, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 93.	4d
Nguyễn Khuyến, Trái tuyền:	Từ đường khối, tờ bản đồ số 87 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 93.	4d
Hà Huy Tập, Phải tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 05, tờ bản đồ số 76.	3d
Hà Huy Tập, Trái tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 15, tờ bản đồ số 76.	3d
Hà Huy Tập, Phải tuyền:	Từ thửa đất số 05, tờ bản đồ số 76 đến giáp xã Tân Hợp.	4b
Hà Huy Tập, Trái tuyền:	Từ hết thửa đất số 15, tờ bản đồ số 76 đến giáp xã Tân Hợp.	4b
Phạm Ngũ Lão, Phải tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 256, tờ bản đồ số 73.	3d
Phạm Ngũ Lão, Trái tuyền:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 29, tờ bản đồ số 73.	3d
Lê Hành, Phải tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 26, tờ bản đồ số 81.	3d
Lê Hành, Trái tuyền:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 81	3d
Lê Hành, Phải tuyền:	Từ thửa đất số 26, tờ bản đồ số 81 đến giáp đường	4b

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
	khối, tờ bản đồ số 81	
Lê Hành, Trái tuyến:	Từ hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 81 đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 81.	4b
Trương Công Kinh	Từ Lê Duẩn đến giáp đường khối	4a
Trương Công Kinh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Cao Vân.	4c
Đoàn Khuê	Từ Lê Duẩn đến Lê Quang Đạo	4a
Văn Cao, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 207, tờ bản đồ số 73.	4b
Văn Cao, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 206, tờ bản đồ số 73.	4b
Lê Thánh Tông, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 197, tờ bản đồ số 74.	4b
Lê Thánh Tông, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 189, tờ bản đồ số 74.	4b
Đặng Thai Mai	Đầu đường đến Cuối đường	4b
Nguyễn Hữu Thọ	Đoạn từ đường Lê Lợi đến giáp đường Bùi Dục Tài	4b
Nguyễn Thị Định, Phải tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 72, tờ bản đồ số 74.	4b
Nguyễn Thị Định, Trái tuyến:	Từ đường Lê Lợi đến hết thửa đất số 100, tờ bản đồ số 74.	4b
Nguyễn Văn Linh	Đoạn từ đường Lê Duẩn đến giáp đường Bùi Thị Xuân	4b
Trần Nguyên Hãn, Phải tuyến:	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87.	4b
Trần Nguyên Hãn, Trái tuyến:	Từ đường Hùng Vương đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 87.	4b
Trần Quang Khải	Từ đường Hồ Chí Minh đến giáp đường Trương Định.	4b
Bùi Dục Tài	Đoạn từ giáp đường Đinh Tiên Hoàng đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	4b
Bùi Dục Tài	Từ đường Đào Duy Từ đến hết giáp đường Nguyễn Viết Xuân	4c
Bùi Dục Tài	Từ đường Nguyễn Viết Xuân đến giáp đường Nguyễn Đình Chiểu	4c
Nguyễn Biểu	Đầu đường đến Cuối đường	4c
Hồ Sỹ Thân, Phải tuyến:	Từ đường Lê Duẩn đến hết thửa đất số 239, tờ bản đồ số 70.	4d
Hồ Sỹ Thân, Trái tuyến:	Từ đường Lê Duẩn đến giáp đường khối, tờ bản đồ số 70.	4d
<b>Các đoạn đường còn lại có mặt cắt</b>		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Mặt cắt từ 25m trở lên:		3c

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:		3d
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:		4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4b
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Mặt cắt từ 25m trở lên:		3d
- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:		4a
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:		4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		

**1.2. Phân loại đường phố thị trấn Lao Bảo: Áp dụng Bảng 1.2 Mục I Phụ lục số 6**

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Đường Quốc lộ 9	Đoạn từ đường Kim Đồng đến đường Nguyễn Tri Phương.	1a
Đường Quốc lộ 9	Đoạn từ cầu A Trùm đến giáp đường Kim Đồng;	1c
Đường Quốc lộ 9	Nguyễn Tri Phương đến Giáp cửa khẩu Lao Bảo	1c
Đường Trần Hưng Đạo	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp Quốc lộ 9;	1b
Đường Lý Thường Kiệt	Đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Phan Bội Châu;	1b
Đường Nguyễn Huệ	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Quý Đôn;	1c
Đường Nguyễn Huệ	Đoạn từ đường Lê Quý Đôn đến giáp đường Lê Thế Tiết.	1d
Đường Trần Phú	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp Quốc lộ 9.	1c
Đường Trần Mạnh Quỳ	Từ đường Trần Hưng Đạo đến giáp đường Ngô Quyền.	2a
Đường Phạm Văn Đồng	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.	2c
Đường Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ.	2b
Đường Lê Quý Đôn	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Hoàng Hoa Thám.	2c
Các đoạn đường của khu đầu giá đất thuộc khu KT-TM đặc biệt Lao Bảo.		2b
Đường Hoàng Diệu	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	2c

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Đường Mai Thúc Loan	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Ngô Quyền.	2d
Đường Ngô Quyền	Đoạn từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Phan Bội Châu.	3a
Đường Lê Hồng Phong	Từ đường Hoàng Diệu đến giáp nhà bà Đặng Thị Ngọc Hân và trạm điện 110KV.	3a
Đường Lê Hồng Phong (nối dài)	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp thửa đất số 71, tờ bản đồ số 11 và hết thửa đất số 35, tờ bản đồ số 11.	3c
Đường Bạch Đằng	Đoạn từ đường Trần Phú đến giáp đường Phan Bội Châu.	3b
Đường Hoàng Hoa Thám	Đoạn từ đường Phan Bội Châu đến giáp đường Lê Thế Tiết.	3b
Đường Hoàng Hoa Thám	Từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.	3e
Đường Lê Thế Tiết	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 171 (hết thửa đất nhà bà Nguyễn Thị Ninh), tờ bản đồ số 31 và thửa 228 (hết thửa đất ông Nguyễn Chí Tuệ), tờ bản đồ số 31.	3b
Đường Lê Thế Tiết	Đoạn từ thửa số 170, tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 229, tờ bản đồ số 31 đến hết thửa đất số 46, tờ bản đồ số 29 và thửa số 66, tờ bản đồ số 29.	3e
Đường Phan Bội Châu	Từ đường Bạch Đằng đến giáp đường Lý Thường Kiệt.	3c
Đường Tôn Đức Thắng	Từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3c
Đường Huyền Trân Công Chúa	Từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.	3c
Đường Cù Bai	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3c
Đường Lê Thế Hiếu	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3d
Đường Nguyễn Tri Phương	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến giáp nghĩa trang thị trấn Lao Bảo.	3d
Đường Nguyễn Chí Thanh	Từ đường Quốc lộ 9 đến Nguyễn Tri Phương.	3d
Đường Kim Đồng	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3d
Đường Lý Thái Tổ	Đoạn từ Công ty Hùng Lương đến giáp đường Lê Hồng Phong.	3d
Đường Cao Thắng	Đoạn từ đường Kim Đồng đến giáp đường Ngô Gia Tự.	3d
Đường Nguyễn Trường Tộ	Đoạn từ nhà ông Tiếp đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.	3e
Đường Nguyễn Gia Thiều	Từ đường Hải Thượng Lãn Ông đến giáp đường Lý Thái Tổ (đất ông Phan Thanh Khương).	3d
Đường Nguyễn Gia Thiều	Đoạn từ đường Nguyễn Tri Phương đến giáp đường Hải Thượng Lãn Ông.	4a



Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Đường Tố Hữu	Giáp đường Thạch Hãn đến hết thửa đất số 102 (hết sân bóng đá Linh Dương), tờ bản đồ số 38 và thửa đất số 65 (hết thửa đất ông Nguyễn Khắc Sở), tờ bản đồ số 38.	3e
Đường Tố Hữu nối dài	Từ đất Nghĩa Địa Tân Kim đến giáp đường Vành Đai.	4a
Đường tuyến 1 (Khu tái định cư Lao Bảo-Tân Thành)	Đoạn từ Hoàng Diệu đến cầu vào Khu tái định cư Lao Bảo - Tân Thành.	3d
Đường Hữu Nghị	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Lê Thế Tiết.	4a
Đường Ngô Gia Tự	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến đường Hải Thượng Lãn Ông.	4b
Đường Lê Lai	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Văn Huân.	4a
Đường Lê Lai	Đoạn từ đường Lê Văn Huân đến giáp đường Hồng Chương.	4b
Đường Thạch Hãn	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Quý Đôn.	4a
Đường Thạch Hãn nối dài	Đoạn từ giáp đường Bạch Đằng đến đường Cao Bá Quát.	4b
Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đoạn từ đường Hữu Nghị đến giáp đường Nguyễn Huệ.	4a
Đường khóm Xuân Phước	Đoạn từ Huyện Trần Công Chúa (ông Nguyễn Thi) đến giáp đường Phạm Văn Đồng (Đất ông Hùng).	4a
Đường Nguyễn Thiện Thuật	Giáp đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Lê Lai.	4a
Đường Hồ Bá Kiện	Đoạn từ giáp đường Hoàng Hoa Thám đến hết thửa đất số 219 (hết thửa đất bà Lê Thị Hồng Lan), Tờ bản đồ số 30 và thửa đất số 183 (hết thửa đất bà Trần Thị Như Ánh), tờ bản đồ số 30.	4a
Đường Cao Bá Quát	Đoạn từ đường Huỳnh Thúc Kháng đến giáp đường Thạch Hãn nối dài.	4a
Đường Đặng Tất	Đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến giáp đường Nguyễn Huệ.	4a
Đường Đặng Tất	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ và đến hết thửa đất số 169, tờ bản đồ số 31 và thửa đất số 138, tờ bản đồ số 31.	4c
Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 240, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 241, tờ bản đồ số 25.	4b
Đường khóm Trung 9	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa đất số 25, tờ bản đồ số 25 và thửa số 24, tờ bản đồ số 25.	4b
Đường Phan Đăng Lưu	Đoạn từ đường Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn.	4b
Đường Lê Chương	từ đường Quốc lộ 9 đến giáp đường Nguyễn Thị	4b

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
	Minh Khai.	
Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Từ Quốc lộ 9 đến ngã ba khóm Khe Đá.	4b
Đường Nguyễn Hữu Đồng	Đoạn từ thửa đất số 316, tờ bản đồ số 33 đến hết thửa đất số 19, tờ bản đồ số 42.	4c
Đường Đặng Văn Ngữ	Đoạn từ Nguyễn Hữu Đồng đến giáp đất hết thửa đất số 156, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số 10, tờ bản đồ số 41.	4c
Đường Trần Quý Cáp	Đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết thửa 98, tờ bản đồ số 34 và thửa đất số 120, tờ số 34.	4b
Đường Ông ích Khiêm	Đoạn từ đường Lê Thế Hiếu đến giáp đường Hoàng Diệu.	4b
Đường Nguyễn Tự Như	Đoạn từ đường Nguyễn Huệ đến giáp đường Thạch Hãn.	4b
Đường Lê Văn Huân	Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến hết thửa số 01 (hết thửa đất bà Trần Thị Thu Huyền), Tờ bản đồ địa chính số 38.	4b
Đường nội khóm Tân Kim (Kiệt Hoàng Hoa Thám)	Đoạn từ đường Phan Đăng Lưu đến đường vành đai.	4b
Đường Đào Duy Anh	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến giáp đường Thạch Hãn nối dài;	4c
Đường Phùng Hưng	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai;	4c
Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến Giáp đường Lê Văn Huân.	4b
Đường Trần Thị Tâm	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	4c
Đường Phan Huy Chú	Đoạn từ Huỳnh Thúc Kháng đến giáp thửa đất số 129, tờ bản đồ số 32 và thửa đất số 108, tờ bản đồ số 32.	4c
Đường nội khóm Trung 9	Đoạn từ đường Quốc lộ 9 (nhà ông Dẫn) đến giáp đường Phạm Văn Đồng	4c
Đường Khóa Bảo	Đoạn từ Hồ Bá Kiện đến đường Hồng Chương.	4c
Đoạn đường nội khóm Vĩnh Hoa	Từ Quốc lộ 9 đến đường Nguyễn Hữu Đồng.	4c
Đường Hồng Chương	Từ đường Hoàng Hoa Thám đến đường Thạch Hãn nối dài.	4c
Đường Nguyễn Công Trứ	Đoạn từ Lê Thế Tiết đến đường vành đai.	4d
Đường Đoàn Bá Thừa	Đoạn từ thửa đất số 02, tờ bản đồ số 30 đến giáp thửa đất số 28, tờ bản đồ 29 và thửa đất số 43, tờ bản đồ 29.	4d
Đường nội khóm Cao Việt	Đoạn từ Lê Quý Đôn đến giáp thửa đất số 137, tờ bản đồ 31 và thửa đất số 138, tờ bản đồ 31.	4d
<b>Các đoạn đường còn lại có mặt cắt</b>		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
- Mặt cắt từ 25m trở lên:		3c
- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:		3d
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:		4a
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4b
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4c
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Mặt cắt từ 25m trở lên:		3d
- Mặt cắt từ 15m đến dưới 25m:		4a
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 15m:		4b
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4c
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4d
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		

## 2. Khu vực đất ở nông thôn:

**2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:** Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 06

### - Khu vực 2:

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp xã Tân Thành đến hết đất ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp;

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và hết đất ông Võ Văn Đức, thôn Tân Tài đến hết đất ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận.

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà đến điểm giáp thị trấn Khe Sanh.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ đất bà Nguyễn Thị Giao Linh và ông Trần Cam đến hết đất hộ bà Hồ Thị Lý và đường thôn.

### - Khu vực 3:

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9, từ điểm giáp thị trấn Lao Bảo đến điểm giáp xã Tân Long.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đất hộ ông Lê Văn Đoái và đình làng Tân Thuận đến điểm giáp xã Tân Long; các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ đường vào bản Bù và đất hộ ông Nguyễn Văn Đức, thôn Tân Tài đến điểm giáp xã Tân Liên.

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 đoạn từ xã Tân Lập đến điểm giáp đất hộ ông Nguyễn Hữu Đại và ông Nguyễn Hữu Hà, thôn Tân Hòa.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm giáp đất bà Nguyễn Thị Giao Linh và ông Trần Cam đến hết Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 và ông Trần Mậu Thắng; Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn

từ điểm hết đất hộ bà Hồ Thị Lý và đường thôn đến hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây).

**- Khu vực 4:**

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ đất hộ ông Đỗ Đức Trị và bà Võ Thị Lạc, thôn Long Hợp đến điểm giáp xã Tân Lập; các thửa đất dọc Tỉnh lộ 586 đoạn từ hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiêm Hữu, thôn Long Hợp đến giáp cầu La La;

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc đường đi vào Khu Công nghiệp đoạn từ Quốc lộ 9 đi đến ngã ba đường vào nghĩa địa Tân Thành

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ ngã ba Quốc lộ 9 đến Km1; Các thửa đất dọc Quốc lộ 9 từ điểm giáp thị trấn Khe Sanh đến hết nhà ông Lê Hy và ông Trần Văn Tụ.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Trạm sửa chữa tổng hợp E52, Đoàn KTQP 337 đến hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhôi; Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu đến giáp xã Hướng Linh.

+ Xã Hướng Lập: Đường Hồ Chí Minh từ cầu Sê Băng Hiêng đến hết thôn Cha Ly.

**- Khu vực 5:**

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ Km1 (đất hộ ông Nguyễn Lộc) đến giáp xã Hướng Tân.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm giáp xã Tân Hợp, thị trấn Khe Sanh đến điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cớ và đường thôn.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ đoạn từ điểm hết đất hộ ông Phan Thành Danh và ông Phan Ngọc Long, thôn Cổ Nhôi đến hết ranh giới thửa đất Doanh nghiệp tư nhân Đình Tàu.

**- Khu vực 6:**

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc đường Hồ Chí Minh từ điểm hết đất hộ ông Trần Xuân Cớ và đường thôn đến điểm giáp xã Hướng Linh.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa dọc đường Hồ Chí Minh đoạn từ điểm hết Hạt quản lý đường bộ Hồ Chí Minh (nhánh Tây) đến giáp xã Hướng Việt.

+ Xã Hướng Việt: Các thửa đất dọc tuyến đường mòn Hồ Chí Minh đoạn từ cổng chào xã Hướng Việt đến hết trụ sở UBND xã Hướng Việt và Trường THCS Hướng Việt; Các thửa đất dọc đường mòn Hồ Chí Minh (từ ngã ba đi Cửa khẩu phụ Tà Rùng) đến hết đất cửa khẩu phụ Tà Rùng; các thửa đất dọc đường trung tâm xã từ cầu Ngâm, xã Hướng Việt đến hết đất hộ ông Hồ Ra Long và đường thôn.

+ Xã Hướng Lập: Đường Hồ Chí Minh còn lại.

**2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi:** Áp dụng Bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 06

**- Khu vực 1:**

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc Tỉnh lộ 586, đoạn từ ngã ba Tân Long đi đến hết nhà ông Đỗ Tuấn Anh và ông Mai Chiêm Hữu, thôn Long Hợp.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường đi Hướng Sơn đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết Trường PTTH Hướng Phùng và đất hộ ông Trương Thanh Lành.

**- Khu vực 2:**

+ Xã Hướng Phùng: Các vị trí dọc đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến giáp cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc trục đường chính đi thôn Xi Núc, từ Quốc lộ 9 đến giáp suối Long Phụng.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc trục đường chính đi suối La La, từ Quốc lộ 9 đến giáp suối La La.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã, đoạn từ Quốc lộ 9 đến hết đất ông Nguyễn Quốc và hộ ông Lê Toàn; Các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ giáp đất ông Nguyễn Thành và ông Nguyễn Sơn đến hết đất ông Dương Tường và Trường Trung học cơ sở Tân Hợp.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc trục đường chính đoạn từ giáp đường Hồ Chí Minh đến hết Trường THCS xã Hướng Phùng.

+ Xã Thuận: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ nhà ông Nguyễn Dương Tài và ông Lê Đức Sơn đến hết nhà ông Nguyễn Chiến Hào và tường rào phía ngoài của Nhà máy sắn; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ giáp cây xăng Ngọc Anh và ông Hồ Xa Cách đến giáp nhà ông Pá Cup và ông Pá Mướt; Các thửa đất dọc đường từ xã Thuận đi xã Hướng Lộc đoạn từ ngã ba xã Thuận đến hết đất của ông Nguyễn Cao Kỳ và bà Lê Thị Mai.

+ Xã A Dơi: Tỉnh lộ 586 qua thôn Hợp Thành, thôn P rãng Xy, thôn Princ từ Km23 đến Km24.

**- Khu vực 4:**

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Hà, bản Lệt; Các thửa đất còn lại.

+ Xã Tân Long: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Xi Núc còn lại; Các thửa đất còn lại.

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã đoạn từ giáp nhà ông Nguyễn Đăng Cả và ông Nguyễn Đình Liệu, thôn Tân Sơn đến giáp Quốc lộ 9 (nhà ông Hoàng Văn Dũng và bà Lê Thị Vân, thôn Tân Thuận).

+ Xã Tân Liên: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Cheng; Các thửa đất còn lại.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường trung tâm xã (thôn Tân Xuyên) đoạn từ hết đất ông Nguyễn Quốc và hộ ông Lê Toàn đến hết đất ông Lê Văn Tâm và ông Lê Bình.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Phùng: Các vị trí dọc đường Biên giới Hướng Phùng đi thị trấn Lao Bảo đoạn từ cầu khe Trùm, thôn Doa Cũ đến cầu khe Cà Lăm, thôn Hướng Độ (giáp ngã ba đi cửa khẩu phụ Cheng).

+ Xã Thuận: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ cầu La La đến giáp nhà ông Nguyễn Dương Tài và ông Lê Đức Sơn; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ hết nhà ông Nguyễn Chiến Hào và tường rào phía ngoài của Nhà máy Sản đến giáp cây xăng Ngọc Anh và ông Hồ Xa Cách; Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ giáp nhà ông Pả Cựp và ông Pả Mứt đến giáp xã Thanh.

+ Xã A Túc: Các thửa đất dọc đường Tỉnh lộ 586 đoạn từ điểm giáp xã A Xing đến điểm hết đất hộ ông Hồ Minh Tuấn (Ấm Tâm) và đường đi xã Xy; Các thửa đất dọc đường đi thôn A Sau đoạn từ điểm giáp Tỉnh lộ 586 đến điểm hết đất hộ ông Hồ Minh Tuấn (Ấm Tâm) và đường đi xã Xy.

+ Xã A Xing: Các thửa đất dọc trục đường chính đoạn từ đất hộ ông Hồ Văn Kheng (Ấm Dui) và Nghĩa địa, thôn A Tông đến hết đất hộ ông Côn Xuôi, thôn Tăng Quan.

+ Xã A Dơi: Tỉnh lộ 586 qua thôn Princ, A Dơi Cô từ Km25 đến Km25; Tỉnh lộ 586 qua A Dơi Cô, A Dơi Đớ từ Km25 đến Km28.

+ Xã Ba Tầng: Tỉnh lộ 586 (từ giáp xã A Dơi đến hết xã Ba Tầng)

+ Xã A Túc: Tỉnh lộ 586

+ Xã Hướng Linh: Các thửa đất dọc các trục đường chính.

+ Xã Hướng Lộc: Các thửa đất dọc các trục đường chính.

+ Các xã còn lại: Các thửa đất dọc trục đường chính của xã.

#### **- Khu vực 5:**

+ Xã Tân Lập: Các thửa đất dọc trục đường chính của bản Côn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất dọc đường thôn Tân Xuyên đoạn từ giáp đất ông Hoàng Đức Long và Trường Mầm non Tân Hợp đến hết đất ông Nguyễn Mạnh và đường thôn.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất dọc trục đường chính của thôn Xa Re, thôn Ruộng.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất dọc đường ra Cửa khẩu phụ đoạn từ ngã ba thôn Hướng Độ đến hết trạm Biên phòng Cheng; các thửa đất dọc đường đi thôn Phùng Lâm đoạn từ đường biên giới Hướng Phùng đi Lao Bảo đến ngã ba đi thôn Hướng Hải; Các thửa đất dọc đường đi từ cầu tràn, thôn Phùng Lâm đến giáp đường Hồ Chí Minh; Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường nông thôn xã Hướng Phùng còn lại.

+ Xã Thuận: Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường vào các thôn, bản còn lại.

+ Xã A Túc: Các thửa đất dọc trục đường chính của các đường còn lại.

+ Xã Thanh: Đường Tỉnh lộ 586 từ giáp ranh giới xã Thuận đến Km14; Đường Tỉnh lộ 586 từ Km14 đến Cầu Tràn - Khe Ta Bia; Đường Tỉnh lộ 586 từ Cầu Tràn - Khe Ta Bia đến giáp ranh giới xã A. Xing; Đường Quốc phòng.

+ Xã A Dơi: Đường liên thôn Qua Thôn P rãng xi, Proi, Tân Hải, Trung Phước; Đường liên thôn Qua Trung Phước, Phong Hải; Đường liên thôn qua princ; Đường liên thôn qua cả Thôn Princ và Xa Doan.

**- Khu vực 6:**

+ Xã Tân Thành: Các thửa đất còn lại của bản Hà, bản Lệt và các thửa đất thôn Xa Rương (xã Hướng Tân).

+ Xã Tân Long: Các thửa đất còn lại của bản Xi Núc và bản Làng Vây.

+ Xã Tân Lập: Các thửa còn lại của bản Cồn, bản Bù, bản Vây 1, bản Vây 2.

+ Xã Tân Liên: Các thửa còn lại của bản Cheng.

+ Xã Tân Hợp: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Tân: Các thửa đất thôn Cu Vợ và các thửa đất còn lại của thôn Xa Re, thôn Ruộng.

+ Xã Hướng Phùng: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Thuận: Các thửa đất còn lại.

+ Xã A Túc: Các thửa đất còn lại.

+ Xã A Xing: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Việt: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Thanh: Các thửa đất còn lại.

+ Xã A Dơi: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Ba Tầng: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Húc: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Lập: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Linh: Các thửa đất còn lại.

+ Xã Hướng Lộc: Các thửa đất còn lại.

+ Các xã còn lại: Các thửa đất còn lại

**3. Phân vị trí đất nông nghiệp:**

**3.1. Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất nông nghiệp khác**

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây hàng năm tại thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây hàng năm khác trong khu dân cư, đất lúa nước tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới  $12^\circ$ ).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên  $12^\circ$  đến  $25^\circ$ ).

+ Vị trí 5: Đối với đất có độ dốc tương đối (trên  $25^\circ$ ).

**3.2. Đất trồng cây lâu năm:**

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây lâu năm tại thị trấn Khe Sanh, thị trấn Lao Bảo.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây lâu năm nằm trong khu dân cư tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới  $12^\circ$ ).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên  $12^\circ$ ).

**3.3. Đất trồng rừng sản xuất xã miền núi:**

+ Vị trí 2: Áp dụng trên địa bàn toàn huyện.

**3.4. Đất nuôi trồng thủy sản xã miền núi:**

+ Vị trí 2: Đất có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 3: Đất có đầu tư xây dựng bán kiên cố.

+ Vị trí 4: Đất không có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 5: Đất tận dụng khe suối.



**Phụ lục VII**  
**BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT VÀ PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ**  
**TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAKRÔNG**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **49** /2019/QĐ-UBND  
ngày **20** tháng **12** năm 2019 của UBND tỉnh Quảng Trị)

**I. BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**1. Đất ở thị trấn Krông Klang:**

*Đơn vị tính: Nghìn đồng/m<sup>2</sup>*

Loại đường phố	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1a	3.000	1.050	780	600
1b	2.700	945	702	540
1c	2.400	840	624	480
1d	2.100	735	546	420
2a	1.860	651	484	372
2b	1.620	567	421	324
2c	1.380	483	359	276
2d	1.140	399	296	228
3a	960	336	250	192
3b	780	273	203	156
3c	600	210	156	120
3d	420	147	109	84
4a	360	126	94	72
4b	300	105	78	60

**2. Đơn giá đất ở tại nông thôn:**

**2.1. Đất ở xã miền núi:**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5
1	250.000	220.000	200.000	180.000	100.000
2	220.000	200.000	180.000	160.000	80.000
3	200.000	180.000	160.000	140.000	70.000
4	180.000	160.000	140.000	120.000	60.000

**2.2. Đất ở tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh:**

*Đơn vị tính: đồng/m<sup>2</sup>*

Vị trí	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4
1	1.000.000	800.000	700.000	650.000
2	800.000	700.000	650.000	600.000
3	700.000	650.000	600.000	550.000
4	650.000	600.000	550.000	500.000

## II. PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ, VỊ TRÍ ĐẤT Ở NÔNG THÔN VÀ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐAKRÔNG

1. Phân loại đường phố thị trấn Krông Klang: Áp dụng Bảng 1. Mục I Phụ lục số 07

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Lê Duẩn	Kiệt 1 Lê Duẩn đến Ngã ba Hai Bà Trưng	1a
Lê Duẩn	Đoạn từ ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành đến Kiệt 1 Lê Duẩn	1b
Lê Duẩn	Ngã ba Hai Bà Trưng đến ngã ba giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	1b
Lê Duẩn	Đoạn giáp ngã ba vào đường Nguyễn Tất Thành đến Cầu Sa Mưu	1d
Lê Duẩn	Cầu Sa Mưu đến cầu Giêng.	2a
Lê Duẩn	Đoạn giáp đường Nguyễn Chí Thanh đến Cầu Calu	2c
Lê Duẩn	Cầu Calu đến cầu Khe Xôm.	2d
Lê Duẩn	Đoạn từ cầu Giêng đến giáp ranh xã Hường Hiệp.	2d
Hùng Vương	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến Cầu San Ruôi.	1c
Hùng Vương	Đoạn từ cầu San Ruôi đến cầu X.	2c
Hùng Vương	Đoạn từ cầu X đến giáp ranh xã Mò Ó.	3d
Nguyễn Huệ	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài.	2b
Nguyễn Huệ	Đoạn từ ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	2c
Ngô Quyền	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến ngã tư giáp đường Bùi Dục Tài.	2c
Ngô Quyền	Đoạn giáp ngã tư đường Bùi Dục Tài đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh.	2d
Nguyễn Chí Thanh	Đầu đường đến Cuối đường	2d
Nguyễn Tất Thành	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11	2d
Nguyễn Tất Thành	Đoạn từ công thoát nước liền kề thửa đất số 367, tờ bản đồ số 11 đến giáp đường Hùng Vương	3a
Bùi Dục Tài	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Kiệt 1 Hùng Vương	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Lê Lợi	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Trần Hoàn.	3a
Lê Lợi	Từ ngã 3 giáp đường Trần Hoàn đến thửa đất số 503, tờ bản đồ số 11	3b
Nguyễn Du	Đầu đường đến cuối đường	3a
Kim Đồng	Đầu đường đến Cuối đường	2d
Hai Bà Trưng	Đoạn giáp đường Lê Duẩn đến giáp đường Nguyễn Chí Thanh	2d

Tên đường	Đoạn đường	Loại đường
Kiệt 01 Lê Duẩn.	Đầu đường đến Cuối đường	3b
Trần Phú	Đầu đường đến Cuối đường	3b
Huyền Trân Công Chúa	Đầu đường đến Cuối đường	3b
Trần Hoàn	Đầu đường đến cuối đường	3b
Nguyễn Hoàng	Đầu đường đến Cuối đường	3c
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ thửa đất số 353, tờ bản đồ số 11 đến hết đường.	3a
Trần Hưng Đạo	Đoạn từ ngã 3 giáp đường Lê Lợi đến hết đường	4a
Kiệt 1 Trần Hưng Đạo	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Kiệt 2 Trần Hưng Đạo	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Kiệt 3 Trần Hưng Đạo	Đầu đường đến Cuối đường	3a
Điện Biên Phủ	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Nguyễn Trãi	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Phan Bội Châu	Đầu đường đến Cuối đường	3d
Tổ Hữu	Đầu đường đến Cuối đường	4a
Kiệt 2 Hùng Vương	Đầu đường đến Cuối đường	4a
<b>Các đoạn đường còn lại có mặt cắt</b>		
1. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau		
- Mặt cắt từ 20m trở lên:		3a
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3b
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3c
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		3d
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4a
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
2. Các đoạn đường còn lại chưa có tên hoặc có tên nhưng chưa được xếp loại, mặt đường chưa được đổ nhựa, bê tông thì được xếp loại như sau:		
- Mặt cắt từ 20m trở lên:		3b
- Mặt cắt từ 13m đến dưới 20m:		3c
- Mặt cắt từ 8m đến dưới 13m:		3d
- Mặt cắt từ 6m đến dưới 8m:		4a
- Mặt cắt từ 3m đến dưới 6m:		4b
- Các đoạn đường có mặt cắt dưới 3m: Xếp theo vị trí của các đường đã xếp loại.		
3. Mặt cắt của các tuyến đường được tính theo mặt cắt thực tế hiện có (bao gồm cả phần trải nhựa, hoặc bê tông và lề đường theo hiện trạng) và được tính bằng trung bình mặt cắt của điểm đầu đường, điểm cuối đường và tối thiểu 2 điểm đại diện của tuyến đường.		

## 2. Khu vực đất ở nông thôn:

2.1. Đất ở nông thôn tại các vị trí Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh: Áp dụng bảng 2.2 Mục I Phụ lục số 07

### - Khu vực 1:

+ Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Tà Rụt): Đoạn từ thửa đất số 35, tờ bản đồ số 32; đến hết thửa số 59, tờ bản đồ số 36.

+ Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã A Ngo): Đoạn từ Trạm quản lý điện La Lay (thửa đất số 442, tờ bản đồ số 15) đến hết thửa đất số 21, tờ bản đồ số 19.

**- Khu vực 2:**

+ Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Hướng Hiệp): Đoạn giáp ranh Thị trấn Krông Klang đến hết thửa đất số 9, tờ bản đồ số 39 (khu gia đình Kho KC 84).

+ Quốc lộ 9 (đoạn qua xã Đakrông): Đoạn từ cây xăng Cầu treo Đakrông đến hết đất Bru điện văn hóa xã Đakrông.

+ Đường Hồ Chí Minh (đoạn qua xã Đakrông): Đoạn giáp cầu treo đến hết thửa đất số 27, tờ bản đồ số 25.

**- Khu vực 3:**

+ Xã Hướng Hiệp : Là các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 600 mét.

+ Xã Đakrông: Là các thửa đất mặt tiền giáp Quốc lộ 9 hoặc giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 2 (về 2 phía) không quá 60 mét.

+ Xã A Bung: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh hoặc giáp Quốc lộ 15D (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh) cách đường vào UBND xã (về 2 phía) không quá 60 mét.

+ Các xã Húc Nghi, Tà Long: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách UBND xã (về 2 phía) không quá 60 mét.

+ Các xã: Tà rụt, A Ngo: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường Hồ Chí Minh hoặc giáp Quốc lộ 15D (trừ đoạn phân loại theo khu vực tại các vị trí Quốc lộ 9, đường Hồ Chí Minh). Cách khu vực 1 không quá 60 mét.

**- Khu vực 4:**

+ Các thửa đất còn lại dọc Quốc lộ 9 và đường Hồ Chí Minh.

**2.2. Đất ở nông thôn tại các vị trí xã miền núi:** Áp dụng bảng 2.1 Mục I Phụ lục số 7

**- Khu vực 1:**

+ Xã Hướng Hiệp: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Xã Đakrông: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu.

+ Các xã: Tà rụt, Húc Nghi, Tà Long: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: A Ngo, A Bung: Các thửa đất nằm trên các trục giao thông chính, khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã);

+ Các xã: Ba lòng, Triệu Nguyên, Hải Phúc, Mò Ó: Là các thửa đất mặt tiền giáp đường tỉnh 588a, nằm tại trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

**- Khu vực 2:**

+ Xã Hướng Hiệp: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Xã Đakrông: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã) hoặc liền kề khu du lịch cộng đồng thôn Ka Lu.

+ Các xã: Tà rụt, Húc Nghi, Tà Long: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: A Ngo, A Bung: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: Ba lòng, Triệu Nguyên, Hải Phúc, Mò Ó: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, tiếp giáp với khu vực trung tâm xã, cụm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã).

+ Các xã: A Vao, Ba Nang: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, nằm trong khu vực trung tâm xã (có bán kính không quá 700 mét so với trụ sở UBND xã)

**- Khu vực 3:**

+ Quốc lộ 15D: Đoạn từ ngã ba La Lay đến hết thửa đất số 74 tờ bản đồ số 19).

**- Khu vực 4:**

+ Xã A Vao, Ba Nang: Là các thửa đất nằm ven các trục đường có mặt cắt từ 5 mét trở lên, nằm tiếp sau phần đất khu vực 2.

+ Các vị trí còn lại của các xã: Hải Phúc, Ba Lòng, Hướng Hiệp, Triệu Nguyên, Mò Ó, Đakrông, Tà Rụt, A Ngo và A Bung.

**- Khu vực 5:**

+ Các vị trí còn lại của các xã: Tà Long, Húc Nghi, Ba Nang và A Vao.

**3. Phân vị trí đất nông nghiệp:**

**3.1. Đất trồng cây hàng năm**

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây hàng năm tại thị trấn Krông Klang.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây hàng năm khác trong khu dân cư, đất lúa nước tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới 12°).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên 12° đến 25°).

+ Vị trí 5: Đối với đất có độ dốc tương đối (trên 25°).

**3.2. Đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất:**

+ Vị trí 1: Toàn bộ đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất tại thị trấn Krông Klang.

+ Vị trí 2: Đối với đất trồng cây lâu năm nằm trong khu dân cư tại các xã.

+ Vị trí 3: Đối với đất tương đối bằng phẳng (dưới  $12^\circ$ ).

+ Vị trí 4: Đối với đất không bằng phẳng (trên  $12^\circ$ ).

**3.3. Đất trồng rừng sản xuất xã miền núi:**

+ Vị trí 2: Áp dụng trên địa bàn toàn huyện.

**3.4. Đất nuôi trồng thủy sản xã miền núi:**

+ Vị trí 2: Đất có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 3: Đất có đầu tư xây dựng bán kiên cố.

+ Vị trí 4: Đất không có đầu tư xây dựng kiên cố.

+ Vị trí 5: Đất tận dụng khe suối.